

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 265.000.000.000 đ

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thăm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Bán buôn thực phẩm;

- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Các công ty con Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty cổ phần Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	125.000.000.000	68,00%	125.000.000.000	68%
2	Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long - Phú Thọ	60.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	60%
3	Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam	10.000.000.000	51,00%	8.300.000.000	61,45%
4	Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng	20.000.000.000	80,00%	10.200.000.000	95,10%

Các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty:

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký
1	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	10.000.000.000	26%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2007
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 15/12/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.912.789.665	89.807.416.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	137.151.679.475	48.528.979.312
1. Tiền	111		137.151.679.475	48.528.979.312
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44.483.805.331	6.338.006.587
1. Đầu tư ngắn hạn	121		44.483.805.331	6.466.651.058
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(128.644.471)
III. Các khoản phải thu	130		60.000.508.620	25.255.669.452
1. Phải thu của khách hàng	131		22.068.670.922	19.156.664.765
2. Trả trước cho người bán	132		35.990.458.457	3.232.386.090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.941.379.241	2.866.618.597
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.870.525.860	6.993.566.537
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8.870.525.860	6.993.566.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.406.270.379	2.691.194.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76.594.861	242.257.054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.231.315.098	1.155.792.005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	4.098.360.420	1.293.145.828
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.090.510.042	190.123.404.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.431.174.308	20.289.500.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.639.991.347	2.788.167.201
- Nguyên giá	222		7.888.272.109	8.617.866.395
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6.248.280.762)	(5.829.699.194)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	565.208.329	595.708.329
- Nguyên giá	228		1.005.000.000	1.005.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(439.791.671)	(409.291.671)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	22.225.974.632	16.905.625.375
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	177.994.622.753	136.234.853.502
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.155.607.024	16.821.008.034
3. Đầu tư dài hạn khác	258		173.956.471.855	119.550.491.074
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(117.456.126)	(136.645.606)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	7.689.520.673	10.047.896.699
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		143.899.087	498.490.718
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		(1.922.075.734)	84.608.859
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.467.697.320	9.464.797.122
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	43.975.192.308	23.551.153.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		510.003.299.707	279.930.821.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		141.672.710.114	53.800.830.611
I. Nợ ngắn hạn	310		34.905.021.793	37.299.744.429
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	5.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		7.212.189.045	3.141.238.412
3. Người mua trả tiền trước	313		481.152.850	20.267.552.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	7.934.633.187	3.175.622.881
5. Phải trả công nhân viên	315		424.886.585	408.176.031
6. Chi phí phải trả	316	V.14	10.971.184.248	1.325.707.625
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	1.895.542.977	7.979.942.113
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		985.432.901	1.001.504.517
II. Nợ dài hạn	330		106.767.688.321	16.501.086.182
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	103.805.218.000	12.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	596.384.139	2.135.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	2.366.086.182	2.366.086.182
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		298.411.461.629	170.581.207.980
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	298.411.461.629	170.581.207.980
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265.000.000.000	165.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.065.033.362	989.269.170
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.065.033.362	989.269.170
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		31.281.394.905	3.602.669.640
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		69.919.127.964	55.548.783.136
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		510.003.299.707	279.930.821.727

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thanh Mai

Trần Xuân Đại Thắng

Nguyễn Phúc Long

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

Địa chỉ: F507-509, Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	28.779.636.784	28.039.960.001	135.987.121.145	75.629.670.973
02	2. Các khoản giảm trừ		-	69.950.495	-	69.950.495
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	28.779.636.784	27.970.009.506	135.987.121.145	75.559.720.478
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	27.170.355.233	27.845.269.903	123.582.896.678	73.248.257.333
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.609.281.551	124.739.603	12.404.224.467	2.311.463.145
21	6. Doanh thu tài chính	VI.22	6.754.749.232	1.306.717.832	25.579.279.365	17.855.329.322
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	142.229.809	(622.113.069)	182.928.028	(788.837.317)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		142.089.481	133.077.715	322.520.448	574.285.833
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	773.717.382
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.057.980.874	1.256.652.492	10.795.301.914	9.295.147.023
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.163.820.100	796.918.012	27.005.273.890	10.886.765.379
31	11. Thu nhập khác	VI.24	51.046.918		51.056.890	30.006.392
32	12. Chi phí khác	VI.25	85.760.607	25.068	86.201.907	236.471.775
40	13. Lợi nhuận khác		(34.713.689)	(25.068)	(35.145.017)	(206.465.383)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		9.287.616.800	1.419.836.732	9.258.582.874	(229.831.923)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.416.723.211	2.216.729.676	36.228.711.747	10.450.468.073
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.385.353.730	33.109.258	6.799.149.565	2.407.240.162
52	17. Thuế TNDN hoãn lại		2.015.742.266	19.675.291	1.994.267.356	(12.417.237)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.015.627.215	2.163.945.127	27.435.294.826	8.055.645.148
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		(4.152.988)	51.992.367	53.503.150	144.649.952
62	20. Lãi thuộc về các cổ đông của Cty mẹ		11.019.780.203	2.111.952.760	27.381.791.676	7.910.995.196

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



(Handwritten signature)

Trần Xuân Đại Thắng

Phạm Thị Thanh Mai

Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	36.228.711.747	10.450.468.073
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	1.178.675.854	1.452.103.476
- Các khoản dự phòng	(147.833.951)	(3.296.678.273)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(25.532.394.956)	(12.701.423.471)
- Chi phí lãi vay	322.520.448	680.152.277
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	12.049.679.142	(3.415.377.918)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(20.471.983.617,00)	16.029.261.490
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.470.952.005,00)	(1.516.104.484)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	94.780.160.991,00	(16.809.568.555)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	521.756.537,00	401.406.807
- Tiền lãi vay đã trả	(1.767.632.491,00)	(679.280.048)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.501.493.117,00)	(1.576.183.023)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	950.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(150.253.000,00)	(249.985.224)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	80.989.282.440	(7.814.880.955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.241.626.763)	(2.923.378.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	44.000.000	33.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(196.318.000.000)	(5.243.853.818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	116.125.182.148	18.506.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(72.890.339.181)	(1.924.160.720)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	39.532.408.894	49.398.521.601
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	71.366.907	10.321.146.368
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(116.677.007.995)	68.167.275.345
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	114.611.680.000	153.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	48.500.000.000	27.807.048.262
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(38.801.254.282)	(73.382.394.444)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	124.310.425.718	(45.422.346.182)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	88.622.700.163	14.930.048.208
Tiền và tương đương tiền đầu năm	48.528.979.312	33.598.931.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	137.151.679.475	48.528.979.312

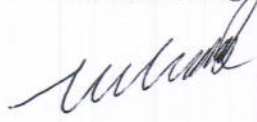
TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Xuân Đại Thăng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 24 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 265.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 là 265.000.000.000 đ

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Chi tiết: Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Giáo dục thể thao và giải trí
- Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);

- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê);
- Công nghệ thông tin (Trừ hoạt động báo chí);
- Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, y tế, đo lường; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác);
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Thiết kế công trình: Xây dựng dân dụng - công nghiệp - hạ tầng kỹ thuật; Công trình giao thông; Công trình thủy lợi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội ngoại thất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Giám

- sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng; Thẩm tra thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Bán buôn thực phẩm;
 - Bán buôn tổng hợp;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn xe đạp và phụ tùng xe đạp
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, xi măng; Gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Kính xây dựng; Sơn, vecni; Gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Đồ ngũ kim; Thiết bị lắp đặt vệ sinh; Ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Giấy dán tường và phủ sàn; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su; Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác;
 - Bán buôn gạo;
 - Bán buôn đồ uống;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
 - Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dung gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Sản xuất linh kiện điện tử;
 - Sản xuất thiết bị truyền thông;
 - Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
 - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
 - Sản xuất mô tô, xe máy: Chi tiết: Sản xuất mô tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 - Sản xuất sắt, thép, gang;
 - Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
 - Đúc sắt, thép;
 - Đúc kim loại màu;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
 - Vận tải đường ống;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
 - Kho bãi và lưu trữ hàng hoá;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Khai thác gỗ;
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy tính

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty cổ phần Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	125.000.000.000	68,00%	125.000.000.000	68 %
2	Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long - Phú Thọ	60.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	60 %
3	Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam	10.000.000.000	51,00%	8.300.000.000	61,45%
4	Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng	10.200.000.000	80,00%	10.200.000.000	95,10%

Các công ty liên kết được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký
1	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	10.000.000.000	26%

2.4 Các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế

thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể:

- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Bàn quyền	

2.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	31/12/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ	21.978.035.063		13.949.155.987	
Tiền gửi ngân hàng	115.173.644.412		34.579.823.325	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
Cộng	137.151.679.475		48.528.979.312	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	đồng Giá trị	Số lượng	đồng Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		44.506.995		2.183.044.471
- Mã chứng khoán VIG	78.600	44.506.995	642.000	2.183.044.471
Cho vay ngắn hạn		9.643.298.336		4.283.606.587
<i>Cty CP Dịch vụ du lịch & Thương mại Cửa Tùng</i>				37.100.179
<i>Cty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng Long Sơn</i>		138.306.408		138.306.408
<i>Cty CP Đầu tư bất động sản Hà Thành</i>		7.779.491.928		
<i>Cho vay cá nhân</i>		1.725.500.000		4.000.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn:		34.796.000.000		
<i>Cho Bà Hồ Thị Phương Thúy</i>				108.200.000
<i>Cho Bà Nguyễn Thị Linh</i>		20.000.000.000		
<i>Cho Bà Phạm Thị Nguyệt</i>		14.796.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn				(128.644.471)
Cộng		44.483.805.331		6.338.006.587
3 . Các khoản phải thu khác	31/12/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Phải thu của người lao động	5.623.453		3.309.949,00	
Lãi dự thu	1.536.960.954		2.513.044.835	
Phải thu khác	398.794.834		350.263.813	
Cộng	1.941.379.241		2.866.618.597	
4 . Hàng tồn kho	31/12/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	493.772.995		51.033.443	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.261.134.201		6.826.914.430	
Thành phẩm	115.618.664		115.618.664	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.870.525.860		6.993.566.537	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-		-	
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	8.870.525.860		6.993.566.537	
5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Tạm ứng	4.098.360.420		1.293.145.828	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-		-	
Cộng	4.098.360.420		1.293.145.828	

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ		509.385.855	7.243.910.195	864.570.345	8.617.866.395
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Mua mới					-
- Tăng khác (*)					-
Số giảm trong kỳ		-	729.594.286	-	729.594.286
- Thanh lý, nhượng bán			729.594.286		729.594.286
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối kỳ		509.385.855	6.514.315.909	864.570.345	7.888.272.109
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		127.795.798	5.182.983.425	518.919.971	5.829.699.194
Số tăng trong kỳ		101.877.171	948.177.042	98.121.641	1.148.175.854
- Khấu hao trong kỳ		101.877.171	948.177.042	98.121.641	1.148.175.854
Số giảm trong kỳ		-	729.594.286	-	729.594.286
- Thanh lý, nhượng bán			729.594.286		729.594.286
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		229.672.969	5.401.566.181	617.041.612	6.248.280.762
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		381.590.057	2.060.926.770	345.650.374	2.788.167.201
Tại ngày cuối kỳ		279.712.886	1.112.749.728	247.528.733	1.639.991.347

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/9/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

1.315.203.255

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền Phát hành (*)	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-		1.005.000.000	1.005.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.005.000.000	1.005.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-		409.291.671	409.291.671
Số tăng trong kỳ	-	-	30.500.000	30.500.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	30.500.000	30.500.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	-	439.791.671	439.791.671
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	595.708.329	595.708.329
Tại ngày cuối kỳ	-	-	565.208.329	565.208.329

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	22.225.974.631	16.905.625.375
Dự án Tòa nhà Hanoi ICT	8.582.659.250	6.953.535.051
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	11.526.675.240	9.952.090.324
Dự án xây dựng khu nghỉ dưỡng Cửa Tùng	2.116.640.141	
Cộng	22.225.974.632	16.905.625.375

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị đồng	Số lượng CP	Giá trị đồng
Đầu tư vào Công ty liên kết		4.155.607.024		16.821.008.034
(1). Công ty Cổ phần Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	420.000	4.155.607.024	420.000	4.184.640.307
(2) Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng			470.000	12.636.367.727
Đầu tư dài hạn khác		173.956.471.855		119.550.491.074
(3). Công ty Cổ phần tài nguyên khoáng sản và BĐS Thăng Long			1.140.000	17.100.000.000
(4). Công ty Cổ phần Du lịch và Đô thị sinh thái nghỉ dưỡng hồ Đồng Xương Hà Nội			273.600	6.967.680.000
(5). Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị sinh thái Vân Trì	114.000	9.733.779.231	114.000	9.733.779.231
(6) Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	1.960.000	15.128.750.507		
(7). Chi phí đầu tư khu nhà ở thấp tầng tại Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội		39.725.846.412		17.118.096.410
(8). Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Tư vấn HANDIC- Đầu tư và PT Nhà Hà Nội		3.297.756.000		450.000.000
(9). Cty TNKS và BDS Thăng Long vay		4.383.005.186		26.454.815.333
(10). Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành		8.942.646.288		14.448.000.000
(11). Cty đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội vay		4.340.028.056		17.325.000.000
(12). Cty TNHH Kỹ thuật XD Hà Nội vay		826.720.100		826.720.100
(13). Cty ĐT đô thị và PT sinh thái Vân Trì vay		7.358.140.075		1.341.650.000
(14). Cty CP DLST ND Hồ Đồng Xương HN vay		15.000.000.000		
(15). Cty CP Đầu tư TBCK Việt Nam vay		5.000.000.000		
(16). Cty CP VHHT Thăng Long vay		5.000.000.000		
(17). Cty CP Đầu tư Thăng Long vay		5.000.000.000		
(18). Cho vay cá nhân		17.168.400.000		7.784.750.000
(19). Ủy thác đầu tư dài hạn:		33.051.400.000		
- Cho Ông Nguyễn Thành Nam		8.100.000.000		
- Cho Ông Trần Xuân Hòa		9.000.000.000		
- Cho Ông Hồ Văn Dũng		3.951.400.000		
- Cho Bà Nguyễn Thị Như Hoa		12.000.000.000		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(117.456.126)		(136.645.606)
Cộng		177.994.622.753		136.234.853.502

(5) Là giá trị cổ phần đã góp kèm 1.406.000 quyền góp vốn chiếm tỷ lệ 19% vốn điều lệ của Công ty

(6) Công ty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội (công ty con) sở hữu 49% vốn điều lệ của Công ty

(8) Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 277/HĐ-HTĐT ngày 18/05/2011 giữa Công ty và Công ty cổ phần tư vấn HANDIC - Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội về việc hợp tác kinh doanh dự án "khu nhà ở CBCNV Báo Kinh tế và Đô Thị tại ô đất ký hiệu 8.1 xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507-509, Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
10.1 . Chi phí trả trước dài hạn		
Số dư đầu kỳ	498.490.718	
Số tăng trong kỳ	83.190.670	
Số đã kết chuyển vào chi phí	437.782.301	
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	143.899.087	498.490.718
Tài sản phân loại		
Cộng	143.899.087	498.490.718
10.2 . Tài sản dài hạn khác		
Đặt cọc Công ty cổ phần Cao su chất dẻo Đại Mỗ	375.000.000	375.000.000
Đặt cọc Công ty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn	300.000	300.000
Đặt cọc Công ty CP Quản lý tài sản IDJ	95.445.504	188.838.000
Đặt cọc Công ty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	12.498.816	24.659.122
Đặt cọc Công ty TNHH MTV ĐTPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000
Đặt cọc HTX Thương mại Láng Hạ	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty CP Chứng khoán TM&CN Việt Nam	108.453.000	
Đặt cọc tiền sử dụng đất DA tòa nhà Ha Noi ICT	3.871.000.000	3.871.000.000
Cộng	9.467.697.320	9.464.797.122
11 . Lợi thế thương mại		
Công ty cổ phần Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	3.507.692.308	4.246.153.846
Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long - Phú Thọ	16.965.000.000	19.305.000.000
Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng	23.502.500.000	
Cộng	43.975.192.308	23.551.153.846
12 . Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	
- Ngân hàng Vietbank	5.000.000.000	
Cộng	5.000.000.000	-
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.196.355.877	2.903.630.922
Thuế thu nhập cá nhân	124.505.249	271.991.959
Cộng	7.934.633.187	3.175.622.881
14 . Chi phí phải trả		
Lãi vay phải trả	207.966.748	1.325.707.625
Chi phí phải trả khác	10.763.217.500	
- Chi phí quyền sử dụng đất	10.763.217.500	
Cộng	10.971.184.248	1.325.707.625
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội	42.828.543	870.110
Bảo hiểm y tế	8.867.195	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507-509, Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

Bảo hiểm thất nghiệp	3.683.605	
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản & Vật liệu xây dựng HN		4.512.947.447
Công ty CP Chứng khoán TM&CN Việt Nam	1.062.072.179	2.645.875.959
Các khoản phải trả, phải nộp khác	778.091.455	820.248.597
Cộng	1.895.542.977	7.979.942.113
16 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Nhận đặt cọc Cty cổ phần Bất động sản Megastar (*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Nhận tiền hợp tác đầu tư từ cá nhân	74.000.000.000	
Nhận đặt cọc mua căn hộ thấp tầng Dự án Đại Mỗ	17.805.218.000	
Cộng	103.805.218.000	12.000.000.000
(*) Là khoản tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Bất động sản Megastar về việc thuê hoặc mua một phần diện tích sàn xây dựng văn phòng của Dự án Tòa nhà Văn phòng, Trung tâm thương mại Dịch vụ tại Lô đất 3-E9, khu đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ngày 28/06/2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long với Công ty Cổ phần Bất động sản Megastar.		
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
<i>Vay dài hạn</i>		
Vay tiền Cty CP Đầu tư Thời báo CK Việt Nam	596.384.139	681.000.000
Vay tiền Cty TNKS và BĐS Thăng Long		70.000.000
Vay tiền Cty Đầu tư KS và VLXD Hà Nội		787.000.000
Vay tiền của Cty CP ĐTXD và QLKD BĐS Thăng Long		597.000.000
Cộng	596.384.139	2.135.000.000
18 . Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Doanh thu thi công toà nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	2.366.086.182	2.366.086.182

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc VCSH	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2013	165.000.000.000	-	989.269.170	989.269.170	-	(5.541.892.708)
Tăng do lãi		-	-	-	-	7.910.995.196
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	1.405.324.076
Giảm khác	-	-	-	-	-	171.756.923
Số dư đầu năm	165.000.000.000	-	989.269.170	989.269.170	-	3.602.669.640
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	27.381.791.676
Phân phối lợi nhuận	-	-	75.764.192	75.764.192	-	723.056.768
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	1.019.990.358
Số dư cuối năm	265.000.000.000	-	1.065.033.362	1.065.033.362	-	31.281.394.905

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2014 số 115/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2014, trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 75.764.192 đồng

- Trích quỹ dự phòng tài chính	75.764.192	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	151.528.384	đồng
- Trích thù lao HĐQT và BKS:	420.000.000	đồng
Cộng	723.056.768	đồng

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông khác	265.000.000.000	165.000.000.000
Cộng	265.000.000.000	165.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Kỳ trước	Kỳ này
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	165.000.000.000	165.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	100.000.000.000	-
+ Vốn góp cuối kỳ	265.000.000.000	165.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2014
	đồng	đồng
Doanh thu kinh doanh bất động sản	27.265.000.000	18.923.460.973
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	108.722.121.145	56.706.210.000
Cộng	135.987.121.145	75.629.670.973

13.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2014
	đồng	đồng
Giảm giá hàng bán (bds)	-	69.950.495
Cộng	-	69.950.495

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2014
	đồng	đồng
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	27.265.000.000	18.853.510.478
Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ khác	108.722.121.145	56.706.210.000
Cộng	135.987.121.145	75.559.720.478

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507-509, Charmvit Tower 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2014 đồng
22 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn kinh doanh bất động sản	19.486.054.002	16.631.438.356
Giá vốn hàng bán và dịch vụ khác	104.096.842.676	56.616.818.977
Cộng	123.582.896.678	73.248.257.333
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	1.089.433.841	1.487.795.979
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.489.845.524	16.367.533.343
- <i>Lãi chuyển nhượng cổ phiếu</i>	<i>24.489.845.524</i>	<i>15.357.248.683</i>
Cộng	25.579.279.365	17.855.329.322
24 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	322.520.448	574.285.833
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(147.833.951)	(3.296.678.273)
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu		1.921.220.618
Chi phí tài chính khác	8.241.531	12.334.505
Cộng	182.928.028	(788.837.317)
25 . Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	40.000.000	30.000.000
Thu nhập khác	11.056.890	6.392
Cộng	51.056.890	30.006.392
26 . Chi phí khác		
Chi phí tạm dừng thi công		228.604.928
Chi phí khác	86.201.907	7.841.779
Cộng	86.201.907	236.446.707
27 . Công cụ tài chính		
Các loại công cụ tài chính của công ty		
Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Giá trị ghi sổ kế toán
	VND	Số đầu kỳ
		VND
Tiền	137.151.679.475	48.528.979.312
Phải thu khách hàng	22.068.670.922	19.156.664.765
Phải thu khác	1.941.379.241	2.866.618.597
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.687.805.331	6.466.651.058
Đầu tư tài chính dài hạn	178.112.078.879	136.371.499.108
Cộng	348.961.613.848	213.390.412.840
Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả người bán	7.212.189.045	3.141.238.412
Chi phí phải trả	10.971.184.248	1.325.707.625

Phải trả khác	1.895.542.977	7.979.942.113
Phải trả dài hạn	103.805.218.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	596.384.139	2.135.000.000
Cộng	124.480.518.409	26.581.888.150

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở	Trên 1 năm đến 5	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	3.141.238.412			3.141.238.412
Chi phí phải trả	1.325.707.625			1.325.707.625
Phải trả khác	7.979.942.113			7.979.942.113
Vay dài hạn		2.135.000.000		2.135.000.000
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	12.446.888.150	14.135.000.000		26.581.888.150
Số cuối năm				
Phải trả người bán	7.212.189.045			7.212.189.045
Chi phí phải trả	10.971.184.248			10.971.184.248
Phải trả khác	1.895.542.977			1.895.542.977
Vay dài hạn		596.384.139		596.384.139
Phải trả dài hạn khác		103.805.218.000		103.805.218.000
Cộng	20.078.916.270	104.401.602.139		124.480.518.409

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Trả tiền vay Lãi nhập gốc tiền vay	208.000.000 169.384.139
2	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	Công ty liên quan	Doanh thu xây lắp Trả tiền thi công Mua VLXD	11.239.365.000 13.934.454.200 315.504.684
3	Ông Hồ Văn Sơn	Cá nhân có liên quan	Mua căn hộ liền kề	4.001.780.070
4	Ông Hồ Ngọc Hải	Cá nhân có liên quan	Mua căn hộ liền kề	7.846.390.530

- Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu/Phải trả	Số tiền (đ)
3	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả (gốc và lãi vay)	601.669.097
6	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	Công ty liên quan	Phải thu	3.010.593.884

Thù lao, lương Hội đồng quản trị, Ban giám đốc trong năm 2014

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: đồng
			Số tiền
1	Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty	374.410.000
2	Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	52.222.000
3	Ông Trần Xuân Đại Thắng	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty	357.289.677
5	Ông Nguyễn Minh Quân	Phó tổng giám đốc Công ty	247.690.000
6	Bà Đào Thị Thanh	Phó tổng giám đốc Công ty	251.616.035
4	Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên HĐQT	230.210.000
5	Lê Thái Hưng	Thành viên HĐQT	46.222.000
Tổng cộng			1.559.659.712

2. Số liệu so sánh

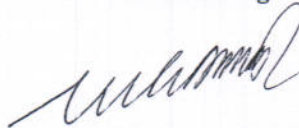
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2013 đã được lập bởi Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Xuân Đại Thắng

TP. Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long